

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh  
và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất;

Căn cứ Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BYT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh tại Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định này.

**Điều 2.** Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm sử dụng quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh để kết nối, chia sẻ dữ liệu với Phần mềm dịch vụ công liên thông theo quy định tại Nghị định 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

- Bãi bỏ Quyết định số 1898/QĐ-BYT ngày 09/6/2025 của Bộ Y tế về quy định chuẩn và định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh;

- Bãi bỏ Bảng 9. Chỉ tiêu dữ liệu Giấy chứng sinh ban hành kèm theo Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế, Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Giám đốc các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng y tế các Bộ, ngành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để ph/hợp chỉ đạo);
- Các Vụ, Cục, Viện, Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia;
- Công Thông tin điện tử - Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Tri Thức**

**Phụ lục I**  
**QUY ĐỊNH THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH**  
**VÀ CHUẨN, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**I. QUY ĐỊNH THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH**  
**[CHỨNG THƯ SỐ]**

**TÊN CƠ SỞ KBCB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Cấp lần đầu: [ ]  
Cấp lại: [ ]

Mã số GCS: .....

**GIẤY CHỨNG SINH**

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của mẹ: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Số ĐDCN/Hộ chiếu: .....

Nơi cư trú: .....

Mã số BHXH/Thẻ BHYT số: .....

Đã sinh con vào lúc:.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....

Tại: .....

Số con trong lần sinh này: .....

Giới tính của con: ..... Cân nặng ..... gam.

Dự định đặt tên con là: .....

Ghi chú: .....

**Thân nhân của trẻ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đỡ đẻ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Đại diện cơ sở KBCB**  
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**[CHỮ KÝ SỐ]**

Chú thích:

- Tên con dự định đặt có thể thay đổi khi khai sinh.
- Ghi chú với trường hợp sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần hoặc các nội dung khác cần lưu ý.

## II. CHUẨN VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH

| STT | Trường thông tin               | Chỉ tiêu   | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------|------------|--------------|----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | TEN_CSKBCB | Chuỗi        | X        | 255               | Ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh, theo danh mục quy định của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     |                                | MA_CSKBCB  | Chuỗi        | X        | 5                 | Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh; gồm 05 ký tự. Mã số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở KBCB.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2   | Mã giấy chứng sinh             | MA_GCS     | Chuỗi        | X        | 18                | <p>Mã giấy chứng sinh được quản lý tại cơ sở khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế, mã gồm 18 ký tự theo định dạng:<br/> XXXXXXXX.GCS.ZZZZZ.YY</p> <p>Trong đó:</p> <p>XXXXX: Có độ dài 05 ký tự là số thứ tự tăng dần của số giấy chứng sinh đã cấp trong năm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>GCS: Là ký tự cố định xác định với Giấy chứng sinh.</p> <p>ZZZZZ: Mã số cơ sở khám chữa bệnh thực hiện theo Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>Theo đó, mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 05 ký tự thể hiện bằng số:</p> <p>02 ký tự đầu: Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Tổng cục thống kê (Riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an là 98).</p> <p>03 ký tự tiếp theo: Là thứ tự của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng bắt đầu từ số 001 và kết thúc là ZZZ.</p> <p>YY: Độ dài 02 ký tự tương ứng với 02 ký tự cuối của năm cấp giấy.</p> <p>Ví dụ: 00005.GCS.22001.25</p> |
| 3   | Lần cấp                        | LAN_CAP    | Chuỗi        | X        | 2                 | <p>Lần cấp:</p> <p>Mã “0”: Cấp lần đầu</p> <p>Mã “1”: Cấp lại.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4   | Họ, chữ đệm, tên               | HOTEN_ME   | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của mẹ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| STT | Trường thông tin      | Chỉ tiêu       | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-----------------------|----------------|--------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | khai sinh của mẹ      |                |              |          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5   | Ngày, tháng, năm sinh | NGAYSINH_ME    | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày sinh của mẹ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6   | Dân tộc               | MA_DANTOC_ME   | Chuỗi        | X        | 2                 | Tra cứu mã dân tộc tại đường link: <a href="https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/">https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/</a>                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7   | Số ĐDCN/<br>Hộ chiếu  | LOAI_GIAYTO_ME | Số           | X        | 1                 | Ghi loại giấy tờ:<br>Mã “1”: Định danh cá nhân<br>Mã “2”: Hộ chiếu<br>Mã “3”: Khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     |                       | SO_DDCN_ME     | Chuỗi        | X        | 15                | Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của mẹ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8   | Nơi cư trú            | NOI_CU_TRU_ME  | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của mẹ.<br>Lưu ý:<br>- Nếu là người Việt Nam: Ghi địa chỉ nơi cư trú theo địa danh hành chính các cấp;<br>- Trường hợp người nước ngoài có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam thì ghi giống như người Việt Nam;<br>- Trường hợp người nước ngoài không có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam nhưng sinh đẻ tại cơ sở y tế của Việt Nam thì ghi địa chỉ Lãnh sự quán của nước trên Quốc tịch người đó tại Việt Nam. |
|     |                       | MATINH_CU_TRU  | Chuỗi        | X        | 2                 | Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.                                                                                                                                                                                                        |
|     |                       | MAXA_CU_TRU    | Chuỗi        | X        | 5                 | Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.                                                                                                                                                                                                  |
| 9   | Mã số BHXH/<br>BHXH/  | MA_BHXXH_ME    | Số           |          | 10                | Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| STT | Trường thông tin          | Chỉ tiêu      | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|---------------------------|---------------|--------------|----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Thẻ BHYT số               | MA_THE_ME     | Chuỗi        |          | 15                | Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 10  | Đã sinh con vào lúc       | NGAY_SINH_CON | Chuỗi        | X        | 12                | Ngày sinh con, định dạng yyyyMMddHHss, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh, HH là giờ sinh, ss là phút sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 11  | Tại                       | NOI_SINH_CON  | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, mã xã theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.<br>- Trường hợp trẻ em được sinh ra tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, thì ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và địa danh hành chính nơi trẻ em được sinh ra;<br>Ví dụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định;<br>- Trường hợp trẻ em được sinh ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì ghi địa điểm và địa danh hành chính nơi trẻ sinh ra.<br>Ví dụ: Tại nhà/trên đường đi của xã A, tỉnh B. |
| 12  | Số con trong lần sinh này | SOCON_LANNAY  | Số           | X        | 2                 | Ghi số con đẻ lần này. Trong trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì ghi cụ thể số con và mỗi trẻ được cấp 01 giấy chứng sinh có mã số riêng biệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13  | Giới tính của con         | GIOI_TINH_CON | Số           | X        | 1                 | Giới tính mã hóa<br>Mã “1”: Nam<br>Mã “2”: Nữ<br>Mã “3”: Chưa xác định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 14  | Cân nặng của con          | CAN_NANG_CON  | Chuỗi        |          | 10                | Ghi theo số cân nặng của con, tính theo gam (ký hiệu là: g) (ví dụ: 3,6 kg = 3600g).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 15  | Dự định đặt tên con       | MA_THE_TAM    | Chuỗi        | X        | 15                | Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |                           | TEN_CON       | Chuỗi        |          | 255               | Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| STT | Trường thông tin         | Chỉ tiêu                      | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------|-------------------------------|--------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16  | Ghi chú                  | GHI_CHU                       | Chuỗi        |          | 1500              | Trường hợp sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi hoặc vừa sinh con dưới 32 tuần tuổi lại vừa phải phẫu thuật thì trong phần ghi chú phải ghi rõ một trong các nội dung sau “Sinh con phải phẫu thuật” hoặc “Sinh con dưới 32 tuần tuổi” hoặc “Phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi”. |
|     |                          | SINHCON_PHAUTH UAT            | Số           |          | 1                 | Mã “1”: Sinh con phải phẫu thuật<br>Mã “0”: Sinh con không phải phẫu thuật                                                                                                                                                                                                                                |
|     |                          | SINHCON_DUOI32T UAN           | Số           |          | 1                 | Mã “1”: Sinh con dưới 32 tuần tuổi<br>Mã “0”: Không sinh con dưới 32 tuần tuổi                                                                                                                                                                                                                            |
|     |                          | SINHCON_PHAUTH UAT_DUOI32TUAN | Số           |          | 2                 | Mã 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |                          | TINH_TRANG_CON                | Chuỗi        | X        | 500               | Ghi rõ tình trạng của trẻ tại thời điểm làm Giấy chứng sinh: khỏe mạnh, yếu, dị tật hoặc các biểu hiện liên quan đến sức khỏe khác (nếu có).<br>Lưu ý: Nếu trẻ bị dị dạng, dị tật, ghi cụ thể loại dị dạng, dị tật, kể cả khuyết tật về hình thái của trẻ nếu phát hiện được.                             |
| 17  | Ngày cấp Giấy chứng sinh | NGAY_CS                       | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày cấp giấy chứng sinh, định dạng yyyyMMdd với yyyy là năm cấp, MM là tháng cấp, dd là ngày cấp ghi theo ngày dương lịch.                                                                                                                                                                               |
| 18  | Thân nhân của trẻ        | THAN_NHAN                     | Chuỗi        | X        | 255               | Ghi rõ Họ, tên đệm, tên thân nhân của trẻ.                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 19  | Người đỡ đẻ              | NGUOI_DO_DE                   | Chuỗi        | X        | 255               | Ghi rõ chức danh và ghi rõ Họ, chữ đệm, tên của người đỡ đẻ.                                                                                                                                                                                                                                              |
| 20  | Đại diện cơ sở KBCB      | THU_TRUONG_DVI                | Chuỗi        | X        | 255               | Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên và đóng dấu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.                                                                                                                   |

**Ghi chú:** Trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì cơ sở y tế tạo lập, gửi dữ liệu định dạng XML giấy chứng sinh cho từng trẻ.

## Phụ lục II

**QUY ĐỊNH THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH VÀ CHUẨN, ĐỊNH DẠNG  
DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH CHO TRƯỜNG HỢP MANG THAI HỘ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**I. QUY ĐỊNH THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH TRƯỜNG HỢP MANG  
THAI HỘ**  
**[CHỨNG THƯ SỐ]**

TÊN CƠ SỞ KBCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp lần đầu: [ ]  
Cấp lại: [ ]

Mã số GCS: .....

**GIẤY CHỨNG SINH****1. Thông tin của bên nhờ mang thai hộ (MTH):**

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Số ĐDCN/Hộ chiếu: .....

Nơi cư trú: .....

Mã số BHXH/Thẻ BHYT số .....

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Số ĐDCN/Hộ chiếu: .....

Nơi cư trú: .....

**2. Phần thông tin của bên mang thai hộ:**

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Số ĐDCN/Hộ chiếu: .....

Nơi cư trú: .....

Mã số BHXH/Thẻ BHYT số .....

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng (nếu có): .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Số ĐDCN/Hộ chiếu: .....

Đã sinh con vào lúc:.....giờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm .....

Tại: .....

Số con trong lần sinh này:.....

Giới tính của con: ..... Cân nặng ..... gam

Dự định đặt tên con là: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**Người nhờ MTH/ Người MTH**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đỡ đẻ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện cơ sở KBCB**

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**[CHỮ KÝ SỐ]**Chú thích:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ghi thông tin người chồng bên mang thai hộ theo kê khai của Bên mang thai hộ hoặc Bên nhờ mang thai hộ cung cấp và không phải chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với thông tin này. Trong trường hợp không có thông tin người chồng bên mang thai hộ thì bỏ trống.

- Tên con dự định đặt có thể thay đổi khi khai sinh

- Con sinh ra là con của Bên (vợ chồng) nhờ mang thai hộ.



## II. CHUẨN VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH TRONG TRƯỜNG HỢP MANG THAI HỘ

| STT | Trường thông tin               | Chỉ tiêu   | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------|------------|--------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | TEN_CSKBCB | Chuỗi        | X        | 255               | Ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh, theo danh mục quy định của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     |                                | MA_CSKBCB  | Chuỗi        | X        | 5                 | Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh; gồm 05 ký tự. Mã số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở KBCB.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | Mã giấy chứng sinh             | MA_GCS     | Chuỗi        | X        | 18                | <p>Mã giấy chứng sinh được quản lý tại cơ sở khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế, mã gồm 18 ký tự theo định dạng:<br/> XXXXXXXX.GCS.ZZZZZ.YY</p> <p>Trong đó:</p> <p>XXXXX: Có độ dài 05 ký tự là số thứ tự tăng dần của số giấy chứng sinh đã cấp trong năm tại cơ sở khám chữa bệnh</p> <p>GCS: Là ký tự cố định xác định với Giấy chứng sinh.</p> <p>ZZZZZ: Mã số cơ sở khám chữa bệnh thực hiện theo Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Theo đó, mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 05 ký tự thể hiện bằng số: 02 ký tự đầu; mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Tổng cục thống kê (riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an sử dụng mã ký tự là 98).</p> <p>03 ký tự tiếp theo: là thứ tự của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng bắt đầu từ số 001 và kết thúc là ZZZ.</p> <p>YY: Độ dài 02 ký tự tương ứng với 02 ký tự cuối của năm cấp giấy.</p> <p>Ví dụ: 00005.GCS.22001.25</p> |

| STT | Trường thông tin                                       | Chỉ tiêu             | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------|----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Lần cấp                                                | LAN_CAP              | Chuỗi        | X        | 2                 | Lần cấp:<br>Mã “0”: Cấp lần đầu;<br>Mã “1”: Cấp lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4   | Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ bên nhờ mang thai hộ | HOTEN_VO_NMTH        | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ bên nhờ mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5   | Ngày, tháng, năm sinh                                  | NGAYSINH_VO_NMTH     | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày sinh của người vợ bên nhờ mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | Dân tộc                                                | MA_DANTOC_CHONG_NMTH | Chuỗi        | X        | 2                 | Tra cứu mã dân tộc tại đường link:<br><a href="https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/">https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7   | Số ĐDCN/<br>Hộ chiếu                                   | LOAI_GIAYTO_VO_NMT H | Số           | X        | 1                 | Ghi loại giấy tờ:<br>Mã “1”: Định danh cá nhân;<br>Mã “2”: Hộ chiếu;<br>Mã “3”: Khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     |                                                        | SO_DDCN_VO_NMTH      | Chuỗi        | X        | 15                | Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người vợ bên nhờ mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8   | Nơi cư trú                                             | NOI_CU_TRU_VO_NMTH   | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người vợ bên nhờ mang thai hộ.<br>Lưu ý:<br>- Nếu là người Việt Nam: Ghi địa chỉ nơi cư trú theo địa danh hành chính các cấp;<br>- Trường hợp người nước ngoài có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam thì ghi giống như người Việt Nam;<br>- Trường hợp người nước ngoài không có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam nhưng sinh đẻ tại cơ sở y tế của Việt Nam địa chỉ Lãnh sự quán của nước trên Quốc tịch người đó tại Việt Nam. |
|     |                                                        | MATINH_CU_TRU        | Chuỗi        | X        | 2                 | Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT | Trường thông tin                                          | Chỉ tiêu               | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------|----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                           |                        |              |          |                   | định số 19/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.                                                                                                                                                    |
|     |                                                           | MAXA_CU_TRU            | Chuỗi        | X        | 5                 | Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.            |
| 9   | Mã số BHXH/ Thẻ BHYT số                                   | MA_BHXH_ME             | Số           |          | 10                | Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có)<br>Trang hỗ trợ tra cứu mã số BHXH tại đường link:<br><a href="https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx">https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx</a>                                                 |
|     |                                                           | MA_THE_ME              | Chuỗi        |          | 15                | Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                    |
| 10  | Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng bên nhờ mang thai hộ | HOTEN_CHONG_NMTH       | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người chồng bên nhờ mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                   |
| 11  | Ngày, tháng, năm sinh                                     | NGAYSINH_CHONG_NMTH    | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày sinh của người chồng bên nhờ mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.                                                                                                                               |
| 12  | Dân tộc                                                   | MA_DANTOC_CHONG_NMTH   | Chuỗi        | X        | 2                 | Ghi mã dân tộc của người chồng bên nhờ mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link:<br><a href="http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html">http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html</a> |
| 13  | Số ĐDCN/ Hộ chiếu                                         | LOAI_GIAYTO_CHONG_NMTH | Số           | X        | 1                 | Ghi loại giấy tờ:<br>Mã “1”: Định danh cá nhân;<br>Mã “2”: Hộ chiếu;<br>Mã “3”: Khác.                                                                                                                                                                                |
|     |                                                           | SO_DDCN_CHONG_NMT H    | Chuỗi        | X        | 15                | Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người chồng bên nhờ mang thai hộ.                                                                                                                                                                                    |

| STT | Trường thông tin                                   | Chỉ tiêu               | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------|--------------|----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14  | Nơi cư trú                                         | NOI_CU_TRU_CHONG_N MTH | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người chồng bên nhờ mang thai hộ.                                                                                                                                                                 |
| 15  | Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ bên mang thai hộ | HOTEN_VO_MTH           | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ bên mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                                |
| 16  | Ngày, tháng, năm sinh                              | NGAYSINH_VO_MTH        | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày sinh của người vợ bên mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.                                                                                                                                            |
| 17  | Dân tộc                                            | MA_DANTOC_CHONG_MTH    | Chuỗi        | X        | 2                 | Ghi mã dân tộc của người vợ bên mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link: <a href="http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html">http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html</a>                 |
| 18  | Số ĐDCN/ Hộ chiếu                                  | LOAI_GIAYTO_VO_MTH     | Số           | X        | 1                 | Ghi loại giấy tờ:<br>Mã “1”: Định danh cá nhân;<br>Mã “2”: Hộ chiếu;<br>Mã “3”: Khác.                                                                                                                                                                                      |
|     |                                                    | SO_DDCN_VO_MTH         | Chuỗi        | X        | 15                | Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người vợ bên mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                 |
| 19  | Nơi cư trú                                         | NOI_CU_TRU_VO_MTH      | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người vợ bên mang thai hộ.                                                                                                                                                                        |
|     |                                                    | MATINH_CU_TRU          | Chuỗi        | X        | 2                 | Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. |
|     |                                                    | MAXA_CU_TRU            | Chuỗi        | X        | 5                 | Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.   |

| STT | Trường thông tin                                      | Chỉ tiêu              | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20  | Mã số BHXH/ Thẻ BHYT số                               | MA_BHXH_ME            | Số           |          | 10                | Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     |                                                       | MA_THE_ME             | Chuỗi        |          | 15                | Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 21  | Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng bên mang thai hộ | HOTEN_CHONG_MTH       | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người chồng bên mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 22  | Ngày, tháng, năm sinh                                 | NGAYSINH_CHONG_MTH    | Chuỗi        | X        | 8                 | Ngày sinh của người chồng bên mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.                                                                                                                                                                                    |
| 23  | Dân tộc                                               | MA_DANTOC_CHONG_MTH   | Chuỗi        | X        | 2                 | Ghi mã dân tộc của người chồng bên mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link: <a href="http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html">http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html</a>                                                         |
| 24  | Số ĐDCN/ Hộ chiếu                                     | LOAI_GIAYTO_CHONG_MTH | Số           | X        | 1                 | Loại giấy tờ:<br>Mã “1”: Định danh cá nhân;<br>Mã “2”: Hộ chiếu;<br>Mã “3”: Khác.                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |                                                       | SO_DDCN_CHONG_MTH     | Chuỗi        | X        | 15                | Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người chồng bên mang thai hộ.                                                                                                                                                                                                                                         |
| 25  | Đã sinh con vào lúc                                   | NGAY_SINH_CON         | Chuỗi        | X        | 12                | Ngày sinh con, định dạng yyyyMMddHHss, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh, HH là giờ sinh, ss là phút sinh.                                                                                                                                                                                      |
| 26  | Tại                                                   | NOI_SINH_CON          | Chuỗi        | X        | 1024              | Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, xã theo theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. |
| 27  | Số con trong lần sinh này                             | SOCON_LANNAY          | Số           | X        | 2                 | Ghi số con đẻ lần này. Trong trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì ghi cụ thể số con và mỗi trẻ được                                                                                                                                                                                                         |

| STT | Trường thông tin                                                              | Chỉ tiêu        | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Kích thước tối đa | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                               |                 |              |          |                   | cấp 01 giấy chứng sinh có mã số riêng biệt.                                                                                                                                                                                                                            |
| 28  | Giới tính của con                                                             | GIOI_TINH_CON   | Số           | X        | 1                 | Giới tính mã hóa:<br>Mã “1”: Nam;<br>Mã “2”: Nữ;<br>Mã “3”: Chưa xác định.                                                                                                                                                                                             |
| 29  | Cân nặng của con                                                              | CAN_NANG_CON    | Chuỗi        |          | 10                | Ghi theo số cân nặng của con, tính theo gam (ký hiệu là: g) (ví dụ: 3,6 kg = 3600g)                                                                                                                                                                                    |
| 30  | Dự định đặt tên con                                                           | MA_THE_TAM      | Chuỗi        | X        | 15                | Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời. |
|     |                                                                               | TEN_CON         | Chuỗi        |          | 255               | Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh)                                                                                                                                                                                        |
| 31  | Họ, chữ đệm, tên khai sinh của người nhờ mang thai hộ hoặc người mang thai hộ | HOTEN_THAN_NHAN | Chuỗi        | X        | 255               | Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ/chồng bên nhờ mang thai hộ hoặc của người vợ/chồng bên mang thai hộ.                                                                                                                                                         |
| 32  | Người đỡ đẻ                                                                   | NGUOI_DO_DE     | Chuỗi        | X        | 255               | Ghi rõ chức danh và ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người đỡ đẻ.                                                                                                                                                                                                           |
| 33  | Đại diện cơ sở KBCB                                                           | THU_TRUONG_DVI  | Chuỗi        | X        | 255               | Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên và đóng dấu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.                                                                                |

**Ghi chú:** Trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì cơ sở y tế tạo lập, gửi dữ liệu định dạng XML giấy chứng sinh cho từng trẻ.